

## **Công ty Cổ phần Transimex**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Transimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 49

# Công ty Cổ phần Transimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập	bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập	bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	
Ông Vũ Chinh	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Transimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12628598/66925224/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc***

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhất Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.196.978.419.963</b>	<b>1.018.160.519.075</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>240.162.917.499</b>	<b>252.117.273.014</b>
111	1. Tiền		80.162.917.499	102.117.273.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	150.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>405.744.740.888</b>	<b>391.969.749.855</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		218.491.034.285	213.000.439.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.746.293.397)	(365.989.211)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.000.000.000	179.335.300.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>498.573.158.144</b>	<b>351.337.121.593</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	250.977.351.309	171.778.957.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	36.932.677.566	13.423.181.974
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	96.200.000.000	55.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	116.138.804.740	113.307.250.710
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.675.675.471)	(2.172.268.898)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>13.187.259.930</b>	<b>13.810.507.081</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.187.259.930	13.810.507.081
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.310.343.502</b>	<b>8.925.867.532</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.208.359.989	7.554.313.458
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	24.860.123.191	1.339.284.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.241.860.322	32.269.690





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.549.157.001.078</b>	<b>2.321.459.113.605</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.634.666.168</b>	<b>11.101.500.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	15.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	8.634.666.168	11.101.500.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>155.138.969.683</b>	<b>291.997.338.906</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	153.519.249.052	290.851.300.776
222	Nguyên giá		369.265.318.767	658.319.822.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(215.746.069.715)	(367.468.521.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.619.720.631	1.146.038.130
228	Nguyên giá		3.596.387.000	4.431.670.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.976.666.369)	(3.285.631.870)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>247.542.040.381</b>	<b>1.856.211.363</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	247.542.040.381	1.856.211.363
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>2.089.354.046.539</b>	<b>1.989.316.446.853</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.172.688.920.976	1.102.439.320.976
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		970.968.460.702	928.564.960.702
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(54.303.386.299)	(41.687.885.985)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.487.278.307</b>	<b>27.187.616.483</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.896.845.579	18.850.039.286
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	15.590.432.728	8.337.577.197
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.746.135.421.041</b>	<b>3.339.619.632.680</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.338.090.398.855</b>	<b>1.031.617.114.917</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>553.103.614.448</b>	<b>636.314.714.923</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	56.624.802.897	78.358.006.351
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	28.589.255.602	2.005.585.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.138.148.835	47.630.027.125
314	4. Phải trả người lao động	18	6.308.012.395	17.835.014.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.142.175.472	18.368.634.383
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	82.817.435.674	104.558.211.576
320	7. Vay ngắn hạn	21	317.020.569.785	330.195.631.030
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	37.463.213.788	37.363.604.704
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>784.986.784.407</b>	<b>395.302.399.994</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	300.000.000	300.000.000
338	2. Vay dài hạn	21	784.686.784.407	395.002.399.994
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.408.045.022.186</b>	<b>2.308.002.517.763</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>2.408.045.022.186</b>	<b>2.308.002.517.763</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.217.498.450.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.498.450.000	1.058.715.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		556.639.183.653	715.422.153.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	147.882.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		486.132.185.814	386.089.681.391
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		386.089.681.391	41.608.415.942
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		100.042.504.423	344.481.265.449
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.746.135.421.041</b>	<b>3.338.619.632.680</b>

Vũ Quang Trường  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24.1	297.183.557.894	496.428.913.890
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	(271.219.764.595)	(396.823.624.250)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		25.963.793.299	98.605.289.640
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	153.693.036.492	145.752.930.966
22	5. Chi phí tài chính	26	(42.071.356.319)	(27.151.174.663)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(28.698.170.032)	(26.116.262.986)
25	6. Chi phí bán hàng		(183.522.468)	(162.439.401)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(45.904.244.075)	(48.459.095.497)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.497.706.929	168.585.511.045
31	9. Thu nhập khác	28	7.049.108.202	8.149.409.719
32	10. Chi phí khác	28	(5.757.166.239)	(599.689.589)
40	11. Lợi nhuận khác	28	1.291.941.963	7.549.720.130
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.789.648.892	176.135.231.175
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	(30.818.483.703)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	7.252.855.531	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		100.042.504.423	145.316.747.472

Vũ Quang Trường  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>92.789.648.892</b>	<b>176.135.231.175</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	18.901.068.152	28.296.016.536
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		14.499.211.073	(38.243.289)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.144.377.987)	(18.505.628.932)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(148.678.133.339)	(134.469.655.197)
06	Chi phí đi vay	26	28.698.170.032	26.116.262.986
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.934.413.177)</b>	<b>77.533.983.279</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		54.916.499.700	(8.123.081.277)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		623.247.151	(7.630.298.939)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(65.452.386.982)	21.416.089.589
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(700.852.824)	3.389.507.193
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(2.083.792.518)	(94.639.077.664)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.914.350.737)	(18.437.211.659)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.660.178.000)	(168.394.387)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.219.592.059)	(5.185.016.138)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(97.425.819.446)</b>	<b>(31.843.500.003)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(259.909.514.103)	(16.671.247.595)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		11.943.678.787	7.884.007.815
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(337.200.000.000)	(427.400.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm		270.335.300.000	60.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(112.653.100.000)	(269.419.644.892)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	232.421.560.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức		129.449.277.576	23.974.065.488
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(298.034.357.740)</b>	<b>(389.211.259.184)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	21	546.657.863.853	76.332.675.783
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(163.152.168.005)	(232.193.682.092)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.181.974.544)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>383.505.695.848</b>	<b>(159.042.980.853)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>(11.954.481.338)</b>	<b>(580.097.740.040)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>252.117.273.014</b>	<b>735.904.395.961</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		125.823	(294.370.738)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>240.162.917.499</b>	<b>155.512.285.183</b>

Vũ Quang Trường  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 225 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 463).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt tại quỹ	1.066.634.099	3.349.979.168
Tiền gửi ngân hàng	79.096.283.400	98.767.293.846
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>160.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>240.162.917.499</u></b>	<b><u>252.117.273.014</u></b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 6,0%/năm.



## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	141.306.332.114	205.150.470.000	136.705.160.694	153.515.778.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	40.691.317.105	44.624.853.000	40.256.385.685	40.579.908.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	21.490.718.026	18.968.160.000	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	12.431.911.675	22.091.040.000	9.403.585.990	13.157.760.000	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SFR")	2.279.990.871	2.068.320.000	1.670.673.261	1.677.520.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	346.500.000	247.699.994	312.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	31.000.000	43.064.500	46.600.000	-
Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	-	-	5.403.189.731	6.868.295.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>218.491.034.285</b>	<b>293.280.343.000</b>	<b>213.000.439.066</b>	<b>235.062.551.000</b>	<b>(365.989.211)</b>

(\*) Một phần cổ phiếu PDN đã thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu (Thuyết minh số 21.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi tiết kiệm (*)	190.000.000.000	170.000.000.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 31)	-	9.335.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>179.335.300.000</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,6 – 9,8%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ bên khác	57.711.461.853	120.373.282.079
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	16.632.567.535	21.502.530.318
- Maersk Line A/S	2.458.825.475	12.611.298.067
- Công ty TNHH Thoresen Vinama	-	3.441.985.920
- Các khách hàng khác	38.620.068.843	82.817.467.774
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	193.265.889.456	51.405.675.728
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>250.977.351.309</b>	<b>171.778.957.807</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(1.675.675.471)	(2.172.268.898)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>249.301.675.838</b>	<b>169.606.688.909</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	2.172.268.898	846.601.840
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(496.593.427)	(38.243.289)
Số cuối kỳ	1.675.675.471	808.358.551

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	20.500.000.000	6.213.784.734
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico	-	2.105.400.000
Các nhà cung cấp khác	16.432.677.566	5.103.997.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.932.677.566</b>	<b>13.423.181.974</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Chi tiết các khoản cho vay tín chấp các bên liên quan vay để bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)
<b>Ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP	44.200.000.000	Ngày 27 tháng 6 năm 2024	6,5
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An	30.000.000.000	Ngày 19 tháng 7 năm 2023	5,0
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	14.000.000.000	Ngày 15 tháng 6 năm 2024	7,0
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	5.000.000.000	Ngày 8 tháng 1 năm 2023	6,5
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	3.000.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2023	5,0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.200.000.000</b>		
<b>Dài hạn</b>			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	15.000.000.000	Ngày 22 tháng 7 năm 2024	7,0

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>116.138.804.740</b>	<b>113.307.250.710</b>
Tạm ứng nhân viên	78.110.466.532	57.285.274.779
Chi hộ	23.751.760.864	28.873.796.177
Lãi dự thu	7.076.178.133	7.018.059.403
Cổ tức	2.475.270.000	18.361.024.848
Ký quỹ, ký cược	781.006.910	766.109.596
Khác	3.944.122.301	1.002.985.907
<b>Dài hạn</b>	<b>8.634.666.168</b>	<b>11.101.500.000</b>
Ký quỹ, ký cược	8.634.666.168	11.101.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.773.470.908</b>	<b>124.408.750.710</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>57.778.843.511</i>	<i>54.262.353.481</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>66.994.627.397</i>	<i>70.146.397.229</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhiên liệu, vật liệu	9.273.180.171	4.006.787.893
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.712.988.804	9.629.307.688
Công cụ, dụng cụ	201.090.955	174.411.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.187.259.930</u></b>	<b><u>13.810.507.081</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	2.849.245.215	4.035.869.928
Chi phí thuê	1.928.333.220	-
Chi phí bảo hiểm	1.700.792.112	982.387.639
Công cụ, dụng cụ	490.844.154	789.721.247
Khác	2.239.145.288	1.746.334.644
	<u>9.208.359.989</u>	<u>7.554.313.458</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	8.035.306.017	7.329.148.542
Chi phí thuê đất	4.581.562.500	4.764.825.000
Khác	5.279.977.062	6.756.065.744
	<u>17.896.845.579</u>	<u>18.850.039.286</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.105.205.568</u></b>	<b><u>26.404.352.744</u></b>

# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	203.005.961.878	27.016.667.277	382.697.849.907	2.901.897.386	42.697.445.834	658.319.822.282
Mua trong kỳ	-	-	7.214.685.085	-	-	7.214.685.085
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	6.380.000.000	-	-	6.380.000.000
Thanh lý	-	(24.497.527.636)	(281.117.456.151)	(257.329.338)	-	(305.872.313.125)
Khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	206.229.086.403	2.519.139.641	115.175.078.841	2.644.568.048	42.697.445.834	369.265.318.767
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	32.879.031.013	-	20.545.173.330	167.300.000	22.747.678.886	76.339.183.229
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.325.503.346	8.911.025.396	210.094.390.276	1.465.009.259	31.672.593.229	367.468.521.506
Khấu hao trong kỳ	4.441.988.968	851.550.817	12.351.439.204	121.283.310	997.488.354	18.763.750.653
Thanh lý	-	(7.762.856.517)	(165.689.141.114)	(257.329.338)	-	(173.709.326.969)
Khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	122.990.616.839	1.999.719.696	56.756.688.366	1.328.963.231	32.670.081.583	215.746.069.715
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	87.680.458.532	18.105.641.881	172.603.459.631	1.436.888.127	11.024.852.605	290.851.300.776
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	83.238.469.564	519.419.945	58.418.390.475	1.315.604.817	10.027.364.251	153.519.249.052

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

				VND
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	900.000.000	32.500.000	3.499.170.000	4.431.670.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	629.000.000	629.000.000
Thanh lý	-	-	(1.501.408.000)	(1.501.408.000)
Khác	-	-	37.125.000	37.125.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>900.000.000</u>	<u>32.500.000</u>	<u>2.663.887.000</u>	<u>3.596.387.000</u>
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	-	32.500.000	2.751.195.000	2.783.695.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	32.500.000	3.253.131.870	3.285.631.870
Hao mòn trong kỳ	-	-	137.317.499	137.317.499
Thanh lý	-	-	(1.483.408.000)	(1.483.408.000)
Khác	-	-	37.125.000	37.125.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>-</u>	<u>32.500.000</u>	<u>1.944.166.369</u>	<u>1.976.666.369</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>246.038.130</u>	<u>1.146.038.130</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>719.720.631</u>	<u>1.619.720.631</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phương tiện vận tải (*)	246.627.645.018	941.816.000
Khác	914.395.363	914.395.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>247.542.040.381</u></b>	<b><u>1.856.211.363</u></b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	1.172.688.920.976	1.102.439.320.976
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 15.2)	970.968.460.702	928.564.960.702
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Dự phòng đầu tư dài hạn	(54.303.386.299)	(41.687.885.985)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.089.354.046.539</u></b>	<b><u>1.989.316.446.853</u></b>



## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 15.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	99,44	620.167.170.000	99,39	570.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	57,05	245.179.471.176	57,05	245.179.471.176	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL") (*)	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	48,47	110.232.079.800	52,78	100.615.649.800	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100,00	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	75,48	41.475.000.000	75,48	41.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinh Lộc ("VLL") (*)	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	44,05	32.040.000.000	49,03	32.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang") (*)	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	22,49	20.629.200.000	22,49	20.629.200.000	-





# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") (i)	Đang hoạt động	26,66	435.365.050.000	50.063.201.617	26,33	402.296.850.000	38.632.762.952
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Đang hoạt động	30,11	260.738.000.000	-	30,11	260.738.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") (ii)	Đang hoạt động	18,60	116.096.935.815	-	19,73	106.761.635.815	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Đang hoạt động	49,51	52.366.827.477	-	49,51	52.366.827.477	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản ("SPV")	Đang hoạt động	20,04	47.876.647.410	-	20,04	47.876.647.410	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Đang hoạt động	20,00	40.000.000.000	-	20,00	40.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Đang hoạt động	50,00	12.525.000.000	-	50,00	12.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Đang hoạt động	20,00	6.000.000.000	3.423.562.716	20,00	6.000.000.000	3.055.123.033
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>970.968.460.702</b>	<b>53.486.764.333</b>		<b>928.564.960.702</b>	<b>41.687.885.985</b>

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của CLX và VNT để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và bên liên quan. (Thuyết minh 21)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (i) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 3.006.200 cổ phiếu, tương đương 0,33% sở hữu trong MIPEC với giá mua là 33.068.200.000 VND.
- (ii) Trong kỳ, VNT đã chuyển đổi toàn bộ khoản trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu VNT cho các trái chủ. Theo đó, số lượng cổ phiếu VNT mà Công ty đang sở hữu tăng từ 2.357.140 cổ phiếu lên 3.116.354 cổ phiếu.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên thứ ba	32.637.419.436	48.078.483.797
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.424.650.153	11.451.724.051
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	2.156.761.213	1.629.046.328
- Các bên khác	22.056.008.070	34.997.713.418
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	23.987.383.461	30.279.522.554
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.624.802.897</u></b>	<b><u>78.358.006.351</u></b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	26.507.281.423	-
Bên khác	2.081.974.179	2.005.585.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.589.255.602</u></b>	<b><u>2.005.585.067</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Phải trả</b>				
Thuế GTGT	-	50.900.192.585	(38.051.415.370)	12.848.777.215
Thuế nhà thầu	335.563.050	9.631.594.419	(9.677.785.849)	289.371.620
Thuế TNDN	46.386.612.789	-	(46.386.612.789)	-
Thuế thu nhập cá nhân	907.851.286	3.355.889.769	(4.263.741.055)	-
Khác	-	5.656.406.680	(5.656.406.680)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.630.027.125</b>	<b>69.544.083.453</b>	<b>(104.035.961.743)</b>	<b>13.138.148.835</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	1.339.284.384	24.485.606.723	(746.777.117)	25.078.113.990
Thuế TNDN	-	4.273.565.211	-	4.273.565.211
Thuế thu nhập cá nhân	-	482.239.932	-	482.239.932
Khác	32.269.690	8.894.683.612	(8.658.888.922)	268.064.380
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.371.554.074</b>	<b>38.136.095.478</b>	<b>(9.405.666.039)</b>	<b>30.101.983.513</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả dịch vụ giao nhận	7.136.921.655	15.863.380.566
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
Khác	1.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.142.175.472</b>	<b>18.368.634.383</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>82.817.435.674</b>	<b>104.558.211.576</b>
Các khoản thu hộ	60.830.677.815	83.856.819.284
Lãi vay	14.572.873.541	13.789.054.246
Nhận đặt cọc, ký quỹ	2.178.757.896	2.406.981.141
Cổ tức phải trả	1.332.445.960	1.332.445.960
Khác	3.902.680.462	3.172.910.945
<b>Dài hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.117.435.674</b>	<b>104.858.211.576</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>26.285.394.125</i>	<i>34.103.245.103</i>
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	<i>56.832.041.549</i>	<i>70.754.966.473</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>317.020.569.785</b>	<b>330.195.631.030</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	243.072.763.853	174.454.768.005
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	39.295.479.150	41.445.679.100
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	20.857.142.857	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.2)	9.500.000.000	110.000.000.000
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
<b>Vay dài hạn</b>	<b>784.686.784.407</b>	<b>395.002.399.994</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.4)	125.142.857.143	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	70.396.200.000	102.502.400.000
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 21.5)	589.147.727.264	292.499.999.994
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.101.707.354.192</b>	<b>725.198.031.024</b>

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

	VND		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	330.195.631.030	395.002.399.994	725.198.031.024
Vay trong năm	105.157.863.853	441.500.000.000	546.657.863.853
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	496.700.050	(8.640.800.000)	(8.144.099.950)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.147.727.270	1.147.727.270
Trả trong năm	(163.152.168.005)	-	(163.152.168.005)
Phân loại lại	44.322.542.857	(44.322.542.857)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>317.020.569.785</u>	<u>784.686.784.407</u>	<u>1.101.707.354.192</u>

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	154.342.500.000	6.500.000	Ngày 30 tháng 5 năm 2024	9,0 - 9,75
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	72.384.352.434	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2024	4,0 - 5,0
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	16.345.911.419	-	Ngày 14 tháng 9 năm 2023	6,2
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>243.072.763.853</u>	<u>6.500.000</u>		

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VAY (tiếp theo)

#### 21.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan, để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 31)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	9.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,0	Tín chấp

#### 21.3 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan, để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 31)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngoại tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ryobi Holdings Co.Ltd.	93.861.600.000	Yên Nhật/Đô la Mỹ	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Tài sản và thiết bị tại Trung tâm Kho cảng tại TICD, Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; và 1.500.000 cổ phần của VNT
Khoản vay 2 – Đô la Mỹ	15.830.079.150		Ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản và thiết bị tại Trung tâm Kho cảng tại TICD

### TỔNG CỘNG

**109.691.679.150**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 39.295.479.150  
Vay dài hạn 70.396.200.000

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VAY (tiếp theo)

#### 21.4 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	146.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	9,3	Tàu hàng

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả  
Vay dài hạn

20.857.142.857  
125.142.857.143

#### 21.5 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản vay trái phiếu nhằm tài trợ vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên mua	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX, 16.500.000 cổ phiếu VNF, và 200.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2026	10,5	9.000.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(10.852.272.736)			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>589.147.727.264</b>			

Trong đó:

Ngân hàng Kebab Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh  
176.113.636.360  
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam  
117.409.090.907  
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aia (Việt Nam)  
116.279.166.664  
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam  
98.541.666.667  
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam  
59.125.000.000  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Feita  
21.679.166.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng do trích lập (*)	Chi quỹ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				VND
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	19.630.100.852	1.753.069.041	(1.777.483.559)	19.605.686.334
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	114.352.977	-	-	114.352.977
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.619.150.875	2.566.132.102	(2.442.108.500)	17.743.174.477
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.363.604.704</b>	<b>4.319.201.143</b>	<b>(4.219.592.059)</b>	<b>37.463.213.788</b>

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ nguồn lợi nhuận trước thuế theo với tỷ lệ trích quỹ đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023-BB ĐHCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2023.



## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	48.970.251.910	1.970.883.088.282
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	145.316.747.472	145.316.747.472
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(3.747.231.361)	(3.747.231.361)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.058.715.480.000</u>	<u>715.422.153.653</u>	<u>(107.189.900)</u>	<u>147.882.392.619</u>	<u>190.539.768.021</u>	<u>2.112.452.604.393</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763
Cổ phiếu thưởng (*)	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	100.042.504.423	100.042.504.423
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.217.498.450.000</u>	<u>556.639.183.653</u>	<u>(107.189.900)</u>	<u>147.882.392.619</u>	<u>486.132.185.814</u>	<u>2.408.045.022.186</u>

(\*) Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/2022-BB ĐHCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HQQT") số 59 ngày 23 tháng 12 năm 2022, ĐHCĐ và HĐQT đã thông qua phương án tăng vốn chủ sở hữu bằng việc phát hành số lượng 15.878.989 cổ phiếu (tương đương tỉ lệ thực hiện 100:15 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông tự thặng dư vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Công ty đã phát hành 15.878.297 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ thực hiện là 15%, để tăng vốn cổ phần phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.058.715.480.000 VND lên 1.217.498.450.000 VND vào ngày này. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2023, Công ty đã nhận GCNEKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
Cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.217.498.450.000</u>	<u>1.058.715.480.000</u>

**23.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	121.749.845	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.749.845	105.871.548
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.749.845	105.871.548
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	121.738.226	105.859.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.738.226	105.859.929

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu về cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu dịch vụ giao nhận	177.913.390.002	270.706.240.172
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	60.240.150.383	186.613.399.935
Doanh thu cho thuê	16.045.245.171	2.100.000.000
Doanh thu hoạt động khác	42.984.772.338	36.009.273.783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>297.183.557.894</u></b>	<b><u>495.428.913.890</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	248.325.280.018	469.338.758.088
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	48.858.277.876	26.090.155.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ tức	133.097.127.472	27.540.715.587
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.756.977.396	19.167.283.584
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.385.580.306	10.205.785.012
Thanh lý các khoản đầu tư	3.453.351.318	88.839.146.783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>153.693.036.492</u></b>	<b><u>145.752.930.966</u></b>

**25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn dịch vụ giao nhận	169.654.404.719	204.288.508.347
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	52.793.019.552	156.030.193.404
Giá vốn cho thuê	11.728.056.945	1.859.993.126
Giá vốn hoạt động khác	37.044.283.379	34.644.929.373
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>271.219.764.595</u></b>	<b><u>396.823.624.250</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	25.146.609.712	21.683.036.131
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.591.971.450	-
Chi phí phát hành trái phiếu	3.551.560.320	4.433.226.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	781.214.837	1.034.911.677
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.071.356.319</u></b>	<b><u>27.151.174.663</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.373.503.815	9.255.352.441
Chi phí nhân viên	20.698.506.800	35.345.921.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	557.668.842	646.910.741
Chi phí khác	3.274.564.618	3.210.910.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.904.244.075</u></b>	<b><u>48.459.095.497</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.049.108.202</b>	<b>8.149.409.719</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.742.074.243	7.884.007.815
Khác	2.307.033.959	265.401.904
<b>Chi phí khác</b>	<b>(5.757.166.239)</b>	<b>(599.689.589)</b>
Phạt thuế	(338.584.606)	(280.902.512)
Khác	(5.418.581.633)	(318.787.077)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>1.291.941.963</u></b>	<b><u>7.549.720.130</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.568.901.693	302.569.916.763
Chi phí nhân công	26.499.785.735	93.178.944.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 12 & 13)	18.901.068.152	28.296.016.536
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2.476.148.119	20.241.454.260
Chi phí khác	4.861.627.439	1.158.826.594
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>317.307.531.138</u></b>	<b><u>445.445.159.148</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30.650.089.316
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	-	168.394.387
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(7.252.855.531)</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(7.252.855.531)</u></b>	<b><u>30.818.483.703</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>92.789.648.892</b>	<b>176.135.231.175</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	18.557.929.778	35.227.046.235
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức	(26.619.417.200)	(5.432.387.000)
Chi phí không được trừ	241.318.173	855.430.081
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	-	168.394.387
Khác	<u>567.313.718</u>	<u>-</u>
<b>(Thu nhập) chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>(7.252.855.531)</u></b>	<b><u>30.818.483.703</u></b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Dự phòng đầu tư dài hạn	10.860.677.260	8.337.577.197	2.523.100.063	-
Lỗ thuế	4.729.755.468	-	4.729.755.468	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>15.590.432.728</b>	<b>8.337.577.197</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>7.252.855.531</b>	<b>-</b>

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 3 năm 2023)
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Thị Tường Vy Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Phụ trách Quản trị Công ty con gián tiếp
SHTL	Công ty con trực tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
TLL	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
Vinatrans Da Nang	Công ty con trực tiếp
VLL	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp
IHY	Công ty con trực tiếp
TICD	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
MIPEC	Công ty liên kết
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
TJC	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó TGĐ
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng AP	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD Asia Holding Private Company	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Trưởng BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
TOT	Sử dụng dịch vụ	76.203.140.769	44.916.746.267
	Thu hộ	51.584.030.678	2.430.725.371
	Thu hồi khoản cho vay	21.000.000.000	-
	Thu nhập từ cho thuê	3.486.442.083	-
	Cung cấp dịch vụ	662.744.155	444.283.153
	Lãi cho vay	602.589.040	130.191.744
	Chi phí thuê	-	400.000.000
TLL	Cung cấp dịch vụ	21.200.747.467	13.918.519.825
	Góp vốn	9.616.430.000	-
	Sử dụng dịch vụ	303.513.580	678.953.651
BDS	Hoàn trả khoản vay	17.500.000.000	-
	Lãi vay	564.369.292	743.835.617
	Sử dụng dịch vụ	217.765.546	-
	Cổ tức được nhận	-	7.900.000.000
VNF	Sử dụng dịch vụ	94.183.001	1.863.628.769
	Cung cấp dịch vụ	191.846.978	-
MIPEC	Góp vốn	33.068.200.000	-
	Thanh lý tài sản cố định	13.181.562.790	-
	Cung cấp dịch vụ	533.199.999	-
	Sử dụng dịch vụ	235.963.644	-
Nippon	Cổ tức được nhận	117.000.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	1.961.476.401	4.907.058.571
	Thu nhập từ cho thuê	21.464.333	-
SPV	Cung cấp dịch vụ	1.080.996.491	-
LAI	Hoàn trả khoản vay	75.000.000.000	-
	Cho vay	30.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.319.794.521	-
	Chi phí lãi vay	1.311.575.342	-
SHTP	Sử dụng dịch vụ	6.942.459.022	3.548.236.075
	Cung cấp dịch vụ	109.284.337	541.865.627
	Góp vốn	-	116.600.000.000
	Chuyển nhượng vốn	-	103.000.000.000
	Phí thuê kho	-	3.000.891.902
	Mua tài sản cố định	-	517.398.434
	Thanh lý tài sản cố định	-	404.477.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
TICD	Cung cấp dịch vụ	331.441.785	-
	Cho thuê	12.558.803.088	-
	Thanh lý tài sản cố định	123.535.505.018	-
	Sử dụng dịch vụ	9.645.769.553	-
	Góp vốn	4.998.000.000	-
VNT	Cung cấp dịch vụ	37.200.000	-
	Lãi cho vay	46.548.617	-
	Sử dụng dịch vụ	99.031.415	-
	Góp vốn	9.335.300.000	-
TJC	Cổ tức	5.109.816.000	4.581.480.000
	Sử dụng dịch vụ	173.720.000	2.738.853.600
DC	Phí thuê kho	-	2.100.000.000
	Cổ tức	8.500.000.000	-
	Cho vay	3.000.000.000	-
	Hoàn trả khoản vay	8.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	151.232.820	-
	Sử dụng dịch vụ	7.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	26.201.143	-
Vinatrans Da Nang	Cung cấp dịch vụ	2.269.201.127	1.535.240.712
	Lãi cho vay	1.006.657.549	1.006.657.549
	Phí thuê	125.090.909	-
	Sử dụng dịch vụ	421.948.155	149.061.214
HACT	Sử dụng dịch vụ	1.135.299.488	900.959.275
Ryobi	Thanh toán gốc vay	25.831.400.000	-
	Chi phí lãi vay	1.440.878.048	1.479.297.333
TSP	Góp vốn	2.998.000.000	-
IHY	Góp vốn	990.000.000	-
HYL	Góp vốn	990.000.000	-
LAL	Góp vốn	990.000.000	-
Công ty Cổ phần Chuối cung Ứng AP	Cho vay	44.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	3.712.387.210	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	674.841.279	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	915.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>			
TICD	Thanh lý tài sản cố định	116.591.826.231	-
	Cung cấp dịch vụ	14.453.514.080	-
	Cho thuê	4.643.427.000	-
TOT	Cung cấp dịch vụ	36.531.843.506	34.325.325.795
MIPEC	Thanh lý tài sản cố định	9.499.719.069	-
TLL	Cung cấp dịch vụ	8.122.510.413	11.746.201.168
Vinatrans Da Nang	Cung cấp dịch vụ	1.047.202.120	2.390.957.567
Nippon	Cung cấp dịch vụ	78.093.828	1.671.616.576
SPV	Cung cấp dịch vụ	460.268.011	643.558.053
Các công ty liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.837.485.198	628.016.569
		<b>193.265.889.456</b>	<b>51.405.675.728</b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Cho vay	44.200.000.000	-
LAI	Cho vay	30.000.000.000	-
Vinatrans Da Nang	Cho vay	14.000.000.000	29.000.000.000
TOT	Cho vay	5.000.000.000	26.000.000.000
DC	Cho vay	3.000.000.000	-
		<b>96.200.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
<b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b>			
Vinatrans Da Nang	Cho vay	15.000.000.000	-
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	63.473.844.039	49.233.186.200
BDS	Cổ tức	-	18.361.024.848
Các công ty liên quan khác	Lãi cho vay	3.520.783.358	2.552.186.181
		<b>66.994.627.397</b>	<b>70.146.397.229</b>
<b><i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i></b>			
VNT	Trái phiếu	-	9.335.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>			
TOT	Chi hộ	22.491.726.025	30.430.732.365
BDS	Lãi vay	2.805.092.636	2.713.120.604
Ryobi	Lãi vay	988.575.464	763.824.376
DC	Lãi vay	-	120.986.212
VNF	Chi hộ	-	74.581.546
		<b>26.285.394.125</b>	<b>34.103.245.103</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
TOT	Mua dịch vụ	14.124.052.822	17.217.737.682
TPC	Mua dịch vụ	4.849.344.728	-
SHTP	Mua dịch vụ	2.023.279.929	7.816.690.944
VNF	Mua dịch vụ	1.348.785.846	1.829.580.598
BDS	Mua dịch vụ	788.898.679	500.238.758
DC	Mua dịch vụ	392.992.505	1.361.792.255
Vinatrans Da Nang	Mua dịch vụ	15.463.544	634.773.804
Các công ty liên quan khác	Mua dịch vụ	444.565.408	918.708.513
		<b>23.987.383.461</b>	<b>30.279.522.554</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>			
BDS	Thanh lý khoản đầu tư	26.500.000.000	-
Công ty khác	Dịch vụ	7.281.423	-
		<b>26.507.281.423</b>	<b>-</b>
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>			
Ryobi	Vay	39.295.479.150	-
BDS	Vay	9.500.000.000	27.000.000.000
LAI	Vay	-	75.000.000.000
DC	Vay	-	8.000.000.000
		<b>48.795.479.150</b>	<b>110.000.000.000</b>
<b><i>Vay dài hạn</i></b>			
Ryobi	Vay	70.396.200.000	143.948.079.100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch khác với các bên liên quan***

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức danh	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	1.588.681.660	1.677.459.601
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.222.145.457	1.344.167.876
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	107.500.000	71.875.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	107.500.000	14.375.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	95.555.556	63.888.890
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	51.111.112	63.888.890
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	51.111.112	63.888.890
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	44.444.444	-
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	44.444.444	-
Ông Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2022)	-	57.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	95.555.556	63.888.890
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	33.333.334	-
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	33.333.334	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	40.000.000	50.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	40.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 1 năm 2023)	828.201.501	-
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	638.406.759	761.418.065
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)	234.847.187	717.014.400
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	25.091.312	513.351.671
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	594.516.662	74.530.612
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	444.721.938	537.248.766
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng	392.012.641	466.802.445
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.712.514.009</b>	<b>6.591.298.996</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	34.879.758.581	-
Trên 1 năm đến 5 năm	131.603.658.235	-
Trên 5 năm	53.369.382.628	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>219.852.799.444</u></b>	<b><u>-</u></b>

***Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	2.117.575.584	2.180.548.309
Trên 1 năm đến 5 năm	3.503.769.600	4.166.349.600
Trên 5 năm	16.206.210.750	16.579.359.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.827.555.934</u></b>	<b><u>22.926.257.359</u></b>

***Cam kết bảo lãnh***

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL, Vinatrans Da Nang và VLL, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh.

**33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	156.467	166.643
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 24 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 30%.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2023, Công ty hoàn tất chuyển nhượng 2.800.000 cổ phiếu MIPEC cho BDS, một công ty con khác của Công ty với số tiền là 40.880.000.000 VND.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Vũ Quang Trường  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

